

Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2021 tại đường dẫn. <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Tuấn Anh**

Số: 82./GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất năm 2020 so với năm 2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 so với năm 2019 như sau:

*DVT: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Biến động	
			Số tiền	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.948,7	15.314,9	2.633,7	17,2%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	979,7	821	158,7	19,33%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 là 979,7 tỷ đồng; tăng 158,7 tỷ đồng, tương đương mức tăng 19,33% so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu tài chính tăng 356,4 tỷ đồng chủ yếu là lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn;
- Thu nhập khác tăng 54 tỷ đồng trong đó lãi từ giao dịch mua Công ty CFT ghi nhận trong năm là 38,8 tỷ đồng;
- Trong khi đó, Chi phí tài chính tăng 281,5 tỷ đồng nhằm mục đích phục vụ các hoạt động mở rộng sản xuất, đầu tư của Tập đoàn.

Trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



**Nguyễn Văn Tuấn**

# **Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 81

# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa Cường	Chủ tịch (*)	Bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
	Chủ tịch (*)	Miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2020

(\*) Việc bầu lại Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty được phê duyệt theo Nghị quyết số 37/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2020.

# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thực hiện theo Quyết định số 12/2020/GELEX/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thống nhất đổi tên Ban Kiểm toán nội bộ thành Ủy ban Kiểm toán để phù hợp với quy định mới của Luật Doanh nghiệp 2020 đối với mô hình tổ chức doanh nghiệp không có Ban Kiểm soát. Quyết định nêu trên có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Thành viên Ủy ban Kiểm toán (tên cũ là Ban Kiểm toán nội bộ theo Luật Doanh nghiệp 2014) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Anh Linh	Trưởng ban
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Giám đốc điều hành

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61355749/21938223-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

SỐ Đ  
KN  
V  
C  
1A



### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Nguyễn Trung Dũng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4657-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.071.023.654.906</b>	<b>8.382.111.242.069</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>1.559.239.675.695</b>	<b>920.972.296.193</b>
111	1. Tiền		1.128.453.803.746	731.401.196.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		430.785.871.949	189.571.100.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.751.266.439.506</b>	<b>1.196.264.408.377</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	1.617.326.377.863	1.017.991.730.244
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(30.250.802.698)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	133.940.061.643	208.523.480.831
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.261.469.977.933</b>	<b>3.464.510.748.372</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	4.104.680.173.122	2.056.273.114.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	383.029.852.070	161.005.018.624
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		14.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.1	1.991.111.903.728	1.460.109.974.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(231.351.950.987)	(216.877.358.773)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.236.252.994.646</b>	<b>2.678.936.559.794</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.256.609.685.558	2.699.673.994.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.356.690.912)	(20.737.434.504)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>262.794.567.126</b>	<b>121.427.229.333</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	38.803.822.867	27.688.124.392
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		199.001.623.077	86.274.270.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24.989.121.182	7.464.834.882

CÔNG TY  
 HỮU HẠN  
 VIỆT NAM  
 T.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.081.069.004.802</b>	<b>12.848.293.617.508</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>30.465.035.284</b>	<b>2.857.639.695</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8.2	30.465.035.284	2.857.639.695
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.876.619.871.302</b>	<b>6.175.219.173.652</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.400.467.729.491	5.668.147.232.383
222	Nguyên giá		9.176.944.183.457	9.427.614.613.239
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.776.476.453.966)	(3.759.467.380.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	476.152.141.811	507.071.941.269
228	Nguyên giá		533.198.151.956	547.988.280.830
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.046.010.145)	(40.916.339.561)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>216.246.054.300</b>	<b>218.828.013.484</b>
231	1. Nguyên giá		296.215.724.512	281.417.151.884
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(79.969.670.212)	(62.589.138.400)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.131.587.595.528</b>	<b>526.037.090.461</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.131.587.595.528	526.037.090.461
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>5.809.360.934.692</b>	<b>4.338.261.807.918</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.684.365.533.111	4.233.061.041.072
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.370.401.581	54.937.000.940
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(10.172.312.950)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		625.000.000	60.436.078.856
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.016.789.513.696</b>	<b>1.587.089.892.298</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	426.419.574.553	531.080.836.429
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	12.172.947.716	30.724.241.576
269	3. Lợi thế thương mại	17	578.196.991.427	1.025.284.814.293
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>27.152.092.659.708</b>	<b>21.230.404.859.577</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.936.906.032.823</b>	<b>12.584.877.445.715</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.831.294.477.533</b>	<b>7.655.136.785.119</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	2.964.515.738.425	1.132.885.871.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	302.845.083.321	111.045.849.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	123.574.463.689	140.199.776.421
314	4. Phải trả người lao động		171.229.457.012	184.960.606.980
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	168.377.163.149	176.216.703.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		21.977.772.480	45.060.676.262
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.624.943.927.149	1.763.561.872.741
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	22	4.328.509.240.283	4.008.854.549.871
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	76.240.526.352	58.847.570.786
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	49.081.105.673	33.503.307.190
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.105.611.555.290</b>	<b>4.929.740.660.596</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.1	72.620.064.000	44.697.450.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	42.553.655.782	43.642.636.966
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	20.519.332.766	39.951.560.809
338	4. Vay và nợ dài hạn	22	7.752.211.494.649	4.561.953.701.156
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	136.935.268.307	166.002.099.305
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	80.771.739.786	73.493.212.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.215.186.626.885</b>	<b>8.645.527.413.862</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>8.208.689.065.742</b>	<b>8.637.963.552.723</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.074.761.451	66.457.000.000
414	3. Vốn khác		77.388.963.577	147.588.933.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		(102.997.990.700)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		76.059.032.630	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.900.046.809.522	1.169.045.332.340
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.098.341.800.084	571.721.116.419
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		801.705.009.438	597.324.215.921
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.362.677.489.262	2.295.409.044.561
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>6.497.561.143</b>	<b>7.563.861.139</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		6.497.561.143	7.563.861.139
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>27.152.092.659.708</b>	<b>21.230.404.859.577</b>

Nguyễn Thị Nga  
Người lập

Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	18.086.263.045.058	15.440.420.151.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(137.550.122.622)	(125.434.232.938)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	17.948.712.922.436	15.314.985.918.522
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(15.321.523.056.447)	(12.576.002.760.296)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.627.189.865.989	2.738.983.158.226
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	697.421.975.278	340.995.992.447
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	29	(1.119.920.502.681) (766.000.118.220)	(838.373.107.258) (634.359.800.542)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		39.286.013.627	113.349.134.774
25	9. Chi phí bán hàng	30	(470.412.298.616)	(485.794.579.998)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(640.854.628.605)	(735.308.673.393)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.132.710.424.992	1.133.851.924.798
31	12. Thu nhập khác	31	75.510.099.329	21.537.107.316
32	13. Chi phí khác	31	(11.025.161.423)	(84.435.927.150)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	31	64.484.937.906	(62.898.819.834)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.197.195.362.898	1.070.953.104.964
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(209.712.288.123)	(267.688.696.428)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.3	(7.831.713.320)	17.691.493.734
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		979.651.361.455	820.955.902.270
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		801.705.009.438	603.171.362.635
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	177.946.352.017	217.784.539.635

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.682	1.171
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	1.682	1.162



Nguyễn Thị Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.197.195.362.898</b>	<b>1.070.953.104.964</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		628.468.136.015	621.397.796.994
03	Trích lập dự phòng		1.115.098.520	29.016.967.828
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.356.729.631)	(1.372.306.963)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(536.170.469.816)	(382.930.271.581)
06	Chi phí lãi vay	29	766.000.118.220	634.359.800.542
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.047.251.516.206</b>	<b>1.971.425.091.784</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(1.582.989.573.514)	(275.771.552.522)
10	Tăng hàng tồn kho		(112.091.304.087)	(567.915.274.621)
11	Tăng các khoản phải trả		1.739.557.327.845	619.479.265.674
12	Tăng chi phí trả trước		(2.832.417.029)	(74.654.599.699)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(730.210.577.003)	419.182.863.021
14	Tiền lãi vay đã trả		(739.113.996.796)	(565.918.002.241)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(223.647.092.296)	(299.773.962.182)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.967.132.763	1.790.399.967
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.566.980.804)	(59.951.958.109)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>373.324.035.285</b>	<b>1.167.892.271.072</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.917.448.887.847)	(1.527.217.023.697)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.362.490.206	8.445.120.863
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.509.906.601)	(158.953.097.777)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.148.164.380	509.786.151.025
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.454.882.404.923)	(3.775.483.096.596)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.140.224.897.951	636.457.070.271
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		288.164.994.111	373.057.973.039
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.979.940.652.723)</b>	<b>(3.933.906.902.872)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát và bán cổ phiếu quỹ		148.136.200.000	236.860.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(299.967.829.249)	(6.220.002.735)
33	Tiền thu từ đi vay		21.139.793.091.235	17.990.081.177.215
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.694.910.537.694)	(15.286.943.187.002)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.595.930.511)	(170.499.387.478)
	Trong đó:			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(6.430.000)	(137.995.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(47.589.500.511)	(170.361.392.478)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.245.454.993.781	2.763.278.600.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		638.838.376.343	(2.736.031.800)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		920.972.296.193	923.667.098.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(570.996.841)	41.229.991
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.559.239.675.695	920.972.296.193

Nguyễn Thị Nga  
Người lập

Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 92 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng Gelex”) [trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX]	99,998%	99,998%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng
2	Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“Gelex Electric”)	99,998%	99,998%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư và kinh doanh sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	95,82%	95,82%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	89,69%	89,69%	Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
4	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	100%	100%	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	74,99%	74,99%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	100%	100%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	100%	100%	Km 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

Công ty Thibidi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	51%	51%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty Hạ tầng Gelex:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	73,16%	73,16%	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	100%	100%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	60,46%	60,46%	Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4	Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng ("Hường Phùng") (*)	98,87%	98,87%	Số 3 Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Quảng Trị (*)	98,65%	98,65%	Số 3 Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*)	80%	80%	Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh (*)	98%	98%	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	51%	51%	Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
9	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải	88%	88%	Lô A23, khu công nghiệp Sóng Thần 3, đường Điện Biên Phủ, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
10	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

(\*) Các công ty con này chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh chính do vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Hạ tầng Gelex cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Ninh Thuận:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mái nhà Việt Nam	99,8%	99,8%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất điện mặt trời
2	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mái nhà	99,8%	99,8%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Mái nhà	99,8%	99,8%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất điện mặt trời

Công ty Gelex Quảng Trị:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị (*)	100%	100%	Số 3, Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

(\*) Công ty con này chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh chính do vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Hạ tầng Gelex cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

*Công ty Đông Hải:*

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 1 (*)	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
2	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 2	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 3	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
4	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 4	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 5 (*)	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
6	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 6 (*)	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
7	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 7 (*)	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời
8	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải số 8 (*)	99,996%	99,996%	Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện mặt trời

(\*) Các công ty con này chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh chính do vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

*Quyền khai thác mặt nước*

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền; và
- ▶ Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau năm 2003) với thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền*

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.  
*Trong đó:*
  - Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
  - Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
  - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng Quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
  - Giá trị phát hành chứng quyền tương ứng với số lượng chứng quyền thực hiện; và
  - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 3.18 *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 3.19 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo quy chế tài chính của Tập đoàn và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên biên bản đo lường điện năng tiêu thụ và đơn giá bán điện được quy định theo Hợp đồng mua bán ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

*Doanh thu cấp nước*

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng với khách hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.22 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, trả thù lao Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện, cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận, kinh doanh năng lượng (điện và nước) và các dịch vụ khác.

#### 3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

##### 4.1 *Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV Gelex Logistics (“Gelex Logistics”)*

Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát trực tiếp tại Công ty Gelex Logistics và gián tiếp tại các công ty con của Công ty Gelex Logistics như trình bày dưới đây:

- Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics
- Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans
- Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam

Tại ngày thoái vốn nêu trên, giá trị ghi sổ của tài sản thuần hợp nhất của Công ty Gelex Logistics và các công ty con nêu trên là 1.779,1 tỷ VND; giá trị tài sản thuần tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và lợi thế thương mại có liên quan giảm tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là 834,8 tỷ VND và 341,9 tỷ VND.

Khoản lãi phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng nêu trên đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn (*Thuyết minh số 27.2*).

##### 4.2 *Mua Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT (“Công ty CFT”)*

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, Công ty Electric, công ty con của Tập đoàn, đã hoàn thành việc mua 63,65% vốn góp (tương ứng với 55% tỷ lệ lợi ích) trong Công ty CFT với giá phí 146 tỷ VND và qua đó, Tập đoàn tăng tỷ lệ biểu quyết trong Công ty CFT thành 100%. Theo đó, Công ty CFT đã trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư mã số dự án 4320822225 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27 tháng 5 năm 1996, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600241669 được cấp ngày 27 tháng 5 năm 1996 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện. Tập đoàn mua thêm vốn góp của Công ty CFT với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh thiết bị điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH** (tiếp theo)

**4.2 Mua Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (“Công ty CFT”)** (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty CFT tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.346.117.810
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.236.679.784.687
Hàng tồn kho	481.102.676.874
Tài sản cố định hữu hình	49.567.296.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.965.185.678
Tài sản khác	43.101.876.102
	<b>1.899.762.937.158</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả người bán	1.226.806.063.175
Dự phòng phải trả	24.970.134.271
Vay và nợ	308.570.272.035
Phải trả khác	34.462.856.530
	<b>1.594.809.326.011</b>
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]</b>	<b>304.953.611.147</b>
Cổ đông không kiểm soát [b]	423.697
Lãi từ giao dịch hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 31</i> ) [c]	(38.844.888.312)
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]</b>	<b>266.108.299.138</b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	146.359.564.526
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	119.748.734.612
<b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con</b>	
Tiền thu về từ công ty con	83.346.117.810
Tiền chi để mua công ty con	(146.359.564.526)
<b>Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua</b>	<b>(63.013.446.716)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	13.351.067.237	17.017.355.047
Tiền gửi ngân hàng	1.115.098.573.984	714.383.841.146
Tiền đang chuyển	4.162.525	-
Các khoản tương đương tiền (*) (**)	<u>430.785.871.949</u>	<u>189.571.100.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.559.239.675.695</u></b>	<b><u>920.972.296.193</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 2,6%/năm đến 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,1%/năm – 5,3%/năm).

(\*\*) Một số khoản tương đương tiền đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trái phiếu (i)	976.448.503.970	(*)	-	844.898.930.400	(*)	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	50.000.000.000	(*)	-
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)
- Chứng khoán niêm yết (ii)	640.877.873.893	713.284.567.000	-	42.344.743.018	43.606.569.860	(120.802.698)
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-	-	556.000.000	(*)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.617.326.377.863</b>		<b>-</b>	<b>1.017.991.730.244</b>		<b>(30.250.802.698)</b>

(\*) Do cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các doanh nghiệp này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tập đoàn chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.1 Chứng khoán kinh doanh** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	180.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	9,10%	(*)
	27.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021	9,15%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	259.792.687.674	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 9 tháng 3 năm 2021	10,3%	(*)
Công ty Cổ phần Mua bán Thế hệ mới	421.744.035.656	Kỳ hạn 5 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 28 tháng 8 năm 2025	8%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư MHC	87.911.780.640	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2023	10%	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>976.448.503.970</u></b>			

(\*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Tập đoàn phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.1 Chứng khoán kinh doanh** (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	390.897.336.198	415.317.457.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	121.825.287.635	129.479.756.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	119.142.075.890	159.211.360.000	-	26.994.070.460	26.994.070.460	-
Công ty Cổ phần GTNFoods	9.013.174.170	9.275.994.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần SCI – S99	-	-	-	15.222.800.000	17.000.000.000	-
Các cổ phiếu khác	-	-	-	127.872.558	7.069.860	(120.802.698)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>640.877.873.893</b>	<b>713.284.567.000</b>	<b>-</b>	<b>42.344.743.018</b>	<b>44.001.140.320</b>	<b>(120.802.698)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	103.940.061.643	103.940.061.643	-	81.622.168.495	81.622.168.495	-
Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	126.901.312.336	126.901.312.336	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.940.061.643</b>	<b>133.940.061.643</b>	<b>-</b>	<b>208.523.480.831</b>	<b>208.523.480.831</b>	<b>-</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,6%/năm (31 tháng 12 năm 2019: 5,3% đến 7,9%)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	30.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 30 tháng 7 năm 2021	10,5%	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.000.000.000</b>			

(\*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	4.093.576.120.320	1.923.874.152.493
- Công ty TNHH Sao Kim BK (*)	1.899.760.820.256	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	220.274.182.776	188.194.889.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	119.520.659.188	131.443.367.670
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	111.446.930.252	90.128.758.113
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.742.573.527.848	1.514.107.136.872
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	11.104.052.802	132.398.961.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.104.680.173.122</b>	<b>2.056.273.114.168</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.500.617.187)	(196.821.961.300)

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu Công ty TNHH Sao Kim BK về bán hàng theo hình thức trả chậm chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 6 tháng.

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	383.029.852.070	161.005.018.624
- Công ty Cổ phần SCI E&C	239.236.867.820	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	5.231.610.000	21.801.930.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	-	33.607.500.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	138.561.374.250	105.595.588.624
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>383.029.852.070</b>	<b>161.005.018.624</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(8.806.691.090)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. PHẢI THU KHÁC

### 8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu tiền đặt cọc, hợp tác kinh doanh mua cổ phần (i)	1.336.093.950.000	-	1.066.093.950.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	163.405.073.579	-	161.051.147.506	(1.430.246.060)
Ký quỹ, ký cược, đặt cọc (ii)	442.241.967.307	-	124.393.620.236	-
Phải thu tiền lãi tiền gửi, cho vay	35.130.729.529	(135.000.000)	46.284.998.369	(135.000.000)
Phải thu khác	14.240.183.313	(5.683.469.324)	62.286.258.242	(5.683.469.324)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.991.111.903.728</b>	<b>(5.818.469.324)</b>	<b>1.460.109.974.353</b>	<b>(7.248.715.384)</b>

(i) Các khoản đặt cọc mua cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản đặt cọc với số tiền là 586 tỷ VND cho các cá nhân để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện với thời hạn đặt cọc tới ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- Các khoản đặt cọc và hợp tác kinh doanh với số tiền là 750 tỷ VND cho các cá nhân và tổ chức doanh nghiệp để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực năng lượng và lĩnh vực thi công xây dựng với thời hạn đặt cọc tới ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trong trường hợp giao dịch không thực hiện thành công, Tập đoàn sẽ nhận lại toàn bộ số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh cùng một khoản lãi với mức lãi suất từ 8%-10%/năm tính trên số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh mua cổ phần các công ty trong lĩnh vực năng lượng.

(ii) Các khoản ký quỹ, ký cược, đặt cọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản tiền ký quỹ với số tiền là 351 tỷ VND liên quan đến hoạt động mua nhập khẩu vật tư, hưởng lãi suất từ 3% đến 4,9%/năm.
- Các khoản ký quỹ với số tiền là 41,6 tỷ VND cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị để thực hiện một số dự án điện gió.
- Các khoản đặt cọc đầu tư tham gia dự án phát triển bất động sản trong khu vực miền Nam với số tiền là 30 tỷ VND cho một số đối tác doanh nghiệp và được hưởng lãi cố định là 3 tỷ VND/năm (tính theo số ngày phát sinh thực tế trong năm).

### 8.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	30.465.035.284	-	2.857.639.695	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.465.035.284</b>	<b>-</b>	<b>2.857.639.695</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**8.2 Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)**

(\*) Đây chủ yếu là các khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội để thực hiện dự án Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hãn.

**9. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	-	-
Các khoản khác	74.769.858.983	7.520.129.432	111.219.805.621	630.493.335
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>238.872.080.419</b>	<b>7.520.129.432</b>	<b>217.507.852.108</b>	<b>630.493.335</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu và phụ tùng thay thế	1.406.951.433.680	(4.860.958.049)	1.056.989.217.578	(10.988.669.963)
Thành phẩm	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)	1.034.973.945.606	(9.748.764.541)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	429.541.355.784	(5.085.538.788)	409.817.090.001	-
Hàng mua đang đi đường	337.630.200.379	-	152.162.309.944	-
Hàng hoá	29.797.157.298	(4.820.381.989)	33.662.332.112	-
Công cụ, dụng cụ	2.746.786.419	-	3.741.564.985	-
Hàng gửi bán	17.108.196.885	-	8.327.534.072	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.256.609.685.558</b>	<b>(20.356.690.912)</b>	<b>2.699.673.994.298</b>	<b>(20.737.434.504)</b>

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.737.434.504	21.098.922.611
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	19.046.255.443	18.622.747.750
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(19.426.999.035)	(18.984.235.857)
Số cuối năm	<u>20.356.690.912</u>	<u>20.737.434.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	4.657.451.705.977	3.671.829.900.643	1.053.705.619.175	44.627.387.444	9.427.614.613.239
- Mua trong năm	1.446.233.399	58.628.484.916	81.847.376.808	2.238.798.011	144.160.893.134
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	210.748.193.105	571.447.559.209	37.139.359.618	217.300.000	819.552.411.932
- Phân loại lại	(1.585.612.914)	1.585.612.914	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26.477.223.429)	(17.469.364.321)	(196.697.345)	(44.143.285.095)
- Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(9.412.448.014)	(1.009.326.341)	-	(4.376.798.273)	(14.798.572.628)
- Tăng, giảm khác	(128.861.409)	(939.792.245)	(84.815.000)	(75.972.706)	(1.229.441.360)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	146.430.649.951	276.163.668.715	4.396.572.753	1.075.348.353	428.066.239.772
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(520.042.470.236)	(114.948.082.997)	(940.546.461.373)	(6.741.660.931)	(1.582.278.675.537)
Số cuối năm	4.484.907.389.859	4.436.280.801.385	218.988.287.660	36.767.704.553	9.176.944.183.457
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	318.546.341.517	606.432.483.697	50.245.716.689	13.046.198.783	988.270.740.686
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	1.643.882.075.393	1.398.171.981.549	690.824.967.163	26.588.356.751	3.759.467.380.856
- Khấu hao trong năm	184.544.162.439	292.703.755.233	47.430.297.415	3.367.875.573	528.046.090.660
- Phân loại lại	(274.483.362)	274.483.362	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.836.343.441)	(15.168.302.586)	(160.990.242)	(24.165.636.269)
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(987.013.558)	(361.628.897)	-	(2.054.579.205)	(3.403.221.660)
- Giảm khác	(15.033.830)	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(894.018.295)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	138.452.837.407	235.893.393.470	3.309.411.092	843.301.796	378.498.943.765
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(193.475.282.398)	(61.833.761.023)	(602.119.946.211)	(3.644.095.459)	(861.073.085.091)
Số cuối năm	1.772.127.262.091	1.855.293.683.494	124.191.611.873	24.863.896.508	3.776.476.453.966
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	3.013.569.630.584	2.273.657.919.094	362.880.652.012	18.039.030.693	5.668.147.232.383
Số cuối năm	2.712.780.127.768	2.580.987.117.891	94.796.675.787	11.903.808.045	5.400.467.729.491

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.593,88 tỷ VND như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

						<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền khai thác mặt nước</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Giấy phép và giấy phép nhượng quyền</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>	
<b>Nguyên giá:</b>							
Số đầu năm	147.936.479.652	384.184.174.786	244.481.111	-	15.623.145.281	547.988.280.830	
- Mua trong năm	215.763.961	-	-	-	1.040.185.000	1.255.948.961	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	40.321.778.266	38.158.235.450	78.480.013.716	
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	376.327.560	376.327.560	
- Giảm do thoái vốn công ty con	(87.448.905.251)	-	-	-	(5.728.225.073)	(93.177.130.324)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(244.481.111)	-	(1.480.807.676)	(1.725.288.787)	
Số cuối năm	60.703.338.362	384.184.174.786	-	40.321.778.266	47.988.860.542	533.198.151.956	
<i>Trong đó:</i>							
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-	-	3.242.331.436	3.242.331.436	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>							
Số đầu năm	11.662.840.293	18.907.864.646	183.360.825	-	10.162.273.797	40.916.339.561	
- Hao mòn trong năm	1.032.762.116	10.812.935.094	16.298.740	504.022.227	8.763.009.433	21.129.027.610	
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	376.327.560	376.327.560	
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.695.217.345)	(3.695.217.345)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(199.659.565)	-	(1.480.807.676)	(1.680.467.241)	
Số cuối năm	12.695.602.409	29.720.799.740	-	504.022.227	14.125.585.769	57.046.010.145	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	136.273.639.359	365.276.310.140	61.120.286	-	5.460.871.484	507.071.941.269	
Số cuối năm	48.007.735.953	354.463.375.046	-	39.817.756.039	33.863.274.773	476.152.141.811	

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 48 tỷ VND như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tài sản khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình ( <i>Thuyết minh số 11</i> )	<u>9.412.448.014</u>	<u>5.386.124.614</u>	<u>14.798.572.628</u>
Số cuối năm	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.414.872.669	4.414.872.669
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	19.909.952.125	42.679.186.275	62.589.138.400
Khấu hao trong năm	3.862.622.370	10.114.687.782	13.977.310.152
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình ( <i>Thuyết minh số 11</i> )	<u>987.013.558</u>	<u>2.416.208.102</u>	<u>3.403.221.660</u>
Số cuối năm	<u>24.759.588.053</u>	<u>55.210.082.159</u>	<u>79.969.670.212</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>159.920.886.076</u>	<u>58.907.127.408</u>	<u>218.828.013.484</u>
Số cuối năm	<u>164.483.698.162</u>	<u>51.762.356.138</u>	<u>216.246.054.300</u>

(\*) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê với giá trị còn lại là 230,35 tỷ VND), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.4.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy điện gió Hướng Phùng	339.426.426.599	19.268.261.664
Dự án nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3	364.989.033.065	4.011.709.357
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	136.242.245.166	109.447.874.442
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	24.320.743.126	52.367.247.149
Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	16.537.868.285	20.963.350.069
Chi phí liên quan đến cấp phép chứng chỉ ASTA	-	42.662.785.190
Dự án nâng cấp cảng Long Bình	-	29.955.346.165
Dự án nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn	-	17.809.936.740
Dự án Cadivi Tower	46.086.431.855	3.583.024.215
Xây dựng cơ bản dở dang khác	76.541.365.068	98.524.073.106
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.131.587.595.528</u></b>	<b><u>526.037.090.461</u></b>

(\*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m<sup>2</sup> tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cadivi, một công ty con của Tập đoàn, đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Đa số tài sản hình thành từ các dự án đều được thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	5.684.365.533.111	-	5.684.365.533.111	4.233.061.041.072	-	4.233.061.041.072
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 15.2</i> )	124.370.401.581	-	124.370.401.581	54.937.000.940	(10.172.312.950)	44.764.687.990
Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	625.000.000	-	625.000.000	60.436.078.856	-	60.436.078.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.809.360.934.692</b>	<b>-</b>	<b>5.809.360.934.692</b>	<b>4.348.434.120.868</b>	<b>(10.172.312.950)</b>	<b>4.338.261.807.918</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH SAS CTAMAD (*)	(i) 27,05	35,00	26,95%	35,00
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (iv) (**)	(i) 22,38	24,95	19,99	24,95
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (v) (***)	46,07	46,07	24,96	24,96
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn (****)	25,47	25,47	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (ii)	-	-	20,25	20,25
Công ty Cổ phần MHC (iii)	-	-	12,60	23,00
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (iv)	-	-	27,39	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (iv)	-	-	27,39	50,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco - Eco 747) (iv)	-	-	22,65	49,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT) (iv)	-	-	17,10	37,00
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco - Sotrans (iv)	-	-	13,42	24,50
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser) (iv)	-	-	12,14	26,27
Công ty TNHH SCI Nghệ An (v)	-	-	49,00	49,00
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (vi)	-	-	45,00	36,35

(i) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

(ii) Trong năm, Tập đoàn đã bán 3.750.000 cổ phần tương ứng với 20,25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai và ghi nhận một khoản lỗ từ giao dịch này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

(iii) Trong năm, Tập đoàn đã bán 9.523.148 cổ phần tương ứng với 23% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần MHC và ghi nhận một khoản lỗ từ giao dịch này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Theo đó, Công ty Cổ phần MHC không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

(iv) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, các công ty liên kết sau đây của Công ty Gelex Logistics không còn là công ty liên kết của Tập đoàn:

- Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO;
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco - Eco 747);
- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT);
- Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans; và
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

- (v) Trong năm, Tập đoàn đã bán 12.005.000 cổ phần tương ứng với 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần SCI và ghi nhận một khoản lãi từ giao dịch này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Theo đó, Công ty Cổ phần SCI Nghệ An không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.
- (vi) Xem thêm tại Thuyết minh số 4.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (\*) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100112324 cấp ngày 25 tháng 10 năm 1994 và các Giấy phép Đầu tư, các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (\*\*) Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Tổng Công ty này có trụ sở chính tại 189 Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất máy biến áp truyền tải, máy biến áp trung gian, máy biến áp phân phối và thiết bị điện khác.
- (\*\*\*) Tổng Công ty Viglacera – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Sau đó, Tổng Công ty Viglacera được cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2014 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty Viglacera – CTCP là sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh, kinh doanh bất động sản, quản lý vận hành khu công nghiệp và xây lắp.
- (\*\*\*\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn (“Công ty Long Sơn”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4303000409 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 9 tháng 8 năm 2007, sau này được đổi tên và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 7 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại lầu 3, tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Tăng giá trị khoản đầu tư	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong năm	Các điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong năm	Thoái đầu tư	Chuyển thành công ty con	Số cuối năm
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – CTCP	495.980.961.571	-	35.383.425.897	5.585.211.041	(10.549.744.500)	-	-	526.399.854.009
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	345.402.903.975	-	3.016.304.235	-	-	(348.419.208.210)	-	-
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	293.562.954.572	-	6.759.196.835	-	(16.100.000.000)	-	-	284.222.151.407
Công ty TNHH SCI Nghệ An	145.749.620.699	-	(8.898.753.381)	-	-	(136.850.867.318)	-	-
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	154.394.140.947	-	240.850.949	-	(21.810.000.000)	-	(132.824.991.896)	-
Công ty Cổ phần MHC	109.313.910.853	-	(18.088.463.942)	-	-	(91.225.446.911)	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.232.119	-	(1.409.430)	-	-	(9.974.822.689)	-	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.939.366.454	-	(1.263.379)	-	-	(9.938.103.075)	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.176.723.860	-	12.033.904	-	-	(3.188.757.764)	-	-
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (a)	2.405.947.450.344	2.226.336.159.553	164.631.438.724	(15.828.609.132)	(123.120.360.000)	-	-	4.657.966.079.489
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	259.616.775.678	-	9.839.471.626	(3.440.438.915)	(5.625.000.000)	(260.390.808.389)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công Nghiệp Dầu khí Long Sơn (b)	-	214.857.287.888	920.160.318	-	-	-	-	215.777.448.206
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.233.061.041.072</b>	<b>2.441.193.447.441</b>	<b>193.812.992.356</b>	<b>(13.683.837.006)</b>	<b>(177.205.104.500)</b>	<b>(859.988.014.356)</b>	<b>(132.824.991.896)</b>	<b>5.684.365.533.111</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

- (a) Trong năm, Tập đoàn đã hoàn thành việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Tổng Công ty Viglacera – CTCP tại ngày mua và thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (chi tiết xem Thuyết minh số 38).

Tổng Công ty cũng đã thực hiện giao dịch mua thêm 94.610.460 cổ phiếu (tương đương với 21,1% vốn điều lệ) trong Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Qua đó, Tập đoàn đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP từ 24,96% lên 46,07%.

- (b) Trong năm, Tổng Công ty và Công ty Gelex Energy, một công ty con của Tổng Công ty, đã thực hiện mua 21.071.305 cổ phiếu (tương đương với 25,47% vốn điều lệ) trong Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn (“Công ty Long Sơn”). Qua đó, Công ty Long Sơn đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty liên kết này tại ngày mua.

**15.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Viwaco (*)	121.009.720.280	-	127.979.100.000	49.947.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050
Các đơn vị khác	3.360.681.301	-	(**)	4.989.805.940	-	(**)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.370.401.581</b>	<b>-</b>		<b>54.937.000.940</b>	<b>(10.172.312.950)</b>	

- (\*) Trong năm, Công ty Viwasupco, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện giao dịch mua thêm 1.489.700 cổ phần tương ứng với 9,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viwaco (“Viwaco”) với tổng giá phí là 76,9 tỷ VND. Theo đó, Công ty Viwasupco đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Viwaco lên 15,09% kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2020.

- (\*\*) Do cổ phiếu của một số công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tập đoàn chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	10.630.642.223	3.970.811.607
Chi phí sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.432.766.553	8.337.063.139
Chi phí kiểm nghiệm	10.734.981.777	2.863.354.959
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.005.432.314	12.516.894.687
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.803.822.867</u></b>	<b><u>27.688.124.392</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	282.074.953.217	374.689.340.314
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án	59.077.425.114	60.334.391.610
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.686.972.763	37.259.952.354
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	16.487.902.113	14.603.995.488
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	10.608.541.684	11.142.164.848
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	22.692.460.274	14.848.078.021
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.791.319.388	18.202.913.794
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>426.419.574.553</u></b>	<b><u>531.080.836.429</u></b>

(\*) Một số quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Công ty Sotrans</i>	<i>Công ty Phú Thạnh Mỹ</i>	<i>Công ty Vihem (*)</i>	<i>Công ty Viwasupco</i>	<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh</i>	<i>Công ty Thibidi</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>							
Số đầu năm	506.460.632.541	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	1.305.499.275.272
Nhượng bán, thanh lý	<u>(506.460.632.541)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(506.460.632.541)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>70.494.847.878</u>	<u>25.224.721.413</u>	<u>504.004.198.650</u>	<u>166.685.653.795</u>	<u>32.629.220.995</u>	<u>799.038.642.731</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>							
Số đầu năm	139.276.673.949	19.973.540.233	6.306.180.353	88.200.734.764	16.668.565.380	9.788.766.300	280.214.460.979
Phân bổ trong năm	25.323.031.627	7.049.484.788	2.522.472.141	50.400.419.865	16.668.565.380	3.262.922.100	105.226.895.901
Nhượng bán, thanh lý	<u>(164.599.705.576)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(164.599.705.576)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>27.023.025.021</u>	<u>8.828.652.494</u>	<u>138.601.154.629</u>	<u>33.337.130.760</u>	<u>13.051.688.400</u>	<u>220.841.651.304</u>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	<u>367.183.958.592</u>	<u>50.521.307.645</u>	<u>18.918.541.060</u>	<u>415.803.463.886</u>	<u>150.017.088.415</u>	<u>22.840.454.695</u>	<u>1.025.284.814.293</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>43.471.822.857</u>	<u>16.396.068.919</u>	<u>365.403.044.021</u>	<u>133.348.523.035</u>	<u>19.577.532.595</u>	<u>578.196.991.427</u>

(\*) Trong tháng 4 năm 2019, Công ty Vihem đã được sáp nhập vào Công ty HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	2.955.909.211.979	2.955.909.211.979	1.099.833.439.252	1.099.847.497.132
- LS Nikko Cooper Inc (*)	2.060.986.873.312	2.060.986.873.312	101.425.278.187	101.425.278.187
- Mitsui & Co., Ltd	99.827.162.013	99.827.162.013	220.751.172.787	220.751.172.787
- Phải trả đối tượng khác	795.095.176.654	795.095.176.654	777.656.988.278	777.671.046.158
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	8.606.526.446	8.606.526.446	33.052.432.203	33.038.374.323
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.964.515.738.425</b>	<b>2.964.515.738.425</b>	<b>1.132.885.871.455</b>	<b>1.132.885.871.455</b>
<b>Dài hạn</b>				
Phải trả cho người bán	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và thiết bị điện Mechalex	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	72.620.064.000	72.620.064.000	22.345.000.000	22.345.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.620.064.000</b>	<b>72.620.064.000</b>	<b>44.697.450.000</b>	<b>44.697.450.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản phải trả Công ty LS-Nikko Copper Inc. về mua nguyên vật liệu có hình thức trả chậm có thời hạn 6 tháng, chịu mức lãi suất tiền USD bằng (Libor 6M+0,7%)/năm.

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	302.845.083.321	105.642.740.156
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	77.017.614.186	14.194.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	35.951.226.933	7.901.000.000
- Công ty Cổ phần SCI E&C	30.954.802.949	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	28.821.400.000	19.748.537.539
- Người mua trả tiền trước khác	130.100.039.253	63.799.202.617
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 34)	-	5.403.109.302
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>302.845.083.321</b>	<b>111.045.849.458</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Tăng/(giảm) do hợp nhất</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	37.444.110.001	789.304.142.487	(786.213.598.102)	(3.104.956.958)	37.429.697.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.429.158.757	211.129.650.283	(205.490.275.712)	(8.198.384.337)	64.870.148.991
Thuế thu nhập cá nhân	10.475.276.411	46.653.155.488	(51.750.835.589)	(640.283.810)	4.737.312.500
Tiền thuế đất	-	46.261.507.364	(31.484.656.970)	(14.776.850.394)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.851.231.252	54.927.202.577	(63.241.129.059)	-	16.537.304.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.199.776.421</b>	<b>1.148.275.658.199</b>	<b>(1.138.180.495.432)</b>	<b>(26.720.475.499)</b>	<b>123.574.463.689</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay, phí trả nợ vay trước hạn	123.321.044.865	100.226.134.280
Chi phí liên quan đến trái phiếu phát hành	4.576.041.660	26.084.126.055
Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	8.664.886.454	11.679.546.204
Chi phí thưởng cho khách hàng	4.876.487.974	11.033.853.329
Chi phí phải trả khác	26.938.702.196	27.193.044.087
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>168.377.163.149</b>	<b>176.216.703.955</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	3.576.733.333	951.126.714
<i>Chi phí phải trả các bên khác</i>	164.800.429.816	175.265.577.241



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	2.538.563.480.447	1.537.410.577.715
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	30.188.621.038	53.034.442.737
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	-	40.000.000.000
Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	39.940.000.000
Phải trả liên quan đến dịch vụ xuất khẩu lao động	-	15.168.354.687
Cổ tức phải trả	8.439.771.459	8.852.030.470
Khác	27.752.054.205	49.156.467.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.624.943.927.149</u></b>	<b><u>1.763.561.872.741</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.519.332.766	39.269.794.209
Khác	-	681.766.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.519.332.766</u></b>	<b><u>39.951.560.809</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	-	40.000.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	2.645.463.259.915	1.763.513.433.550

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng, các thư tín dụng này được nhận nợ bằng USD có lãi suất từ 2,7%/năm đến 4,0%/năm, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2021. Các thư tín dụng được đảm bảo bằng các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và hàng hóa hình thành từ các thư tín dụng thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Thuyết minh</i>	<i>Số đầu năm</i>		<i>Phát sinh trong năm</i>			<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giảm do thoái vốn công ty con</i>	<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	22.1	2.664.495.069.166	14.605.947.716.076	(14.414.572.933.254)	(45.904.444.435)	308.570.272.035	3.118.535.679.588
Vay từ đối tượng khác	22.3	137.758.938.780	1.961.266.245.367	(1.522.651.334.553)	(139.700.000.000)	-	436.673.849.594
Trái phiếu ngắn hạn	22.4	199.872.777.781	127.222.219	(200.000.000.000)	-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	22.4	806.093.393.481	553.144.973.452	(810.000.000.000)	-	-	549.238.366.933
Vay dài hạn đến hạn trả	22.2	200.634.370.663	230.690.470.624	(196.529.559.023)	(10.733.938.096)	-	224.061.344.168
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.008.854.549.871</b>	<b>17.351.176.627.738</b>	<b>(17.143.753.826.830)</b>	<b>(196.338.382.531)</b>	<b>308.570.272.035</b>	<b>4.328.509.240.283</b>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	22.2	1.729.331.127.961	483.043.252.089	(245.723.398.682)	(118.768.632.382)	-	1.847.882.348.986
Trái phiếu	22.4	2.832.622.573.195	4.157.068.722.207	(1.085.362.149.739)	-	-	5.904.329.145.663
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.561.953.701.156</b>	<b>4.640.111.974.296</b>	<b>(1.331.085.548.421)</b>	<b>(118.768.632.382)</b>	<b>-</b>	<b>7.752.211.494.649</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	420.898.828.219	Kỳ hạn vay không quá 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2021	1,5%-2,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	209.324.754.851	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 6 năm 2021	7,0%-7,7%	Hàng tồn kho và quyền thụ hưởng các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán hàng hóa của Tổng Công ty
	67.749.313.450	Kỳ hạn vay 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 5 năm 2021	7,2%-8%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Gelex Electric
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	271.103.962.969	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2021	3,9%	Tín chấp
	219.371.856.949	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2021	4,8%-5,5%	Tài sản là một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Thibidi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	85.539.307.169	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 6 năm 2021	4,5%-7,5%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty CFT
	150.984.736.840	Kỳ hạn vay 5-6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 4 năm 2021	5,0%-5,5%	Tài sản cố định gắn liền với đất tại Tiên Du, Bắc Ninh của Công ty, máy móc thiết bị và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Emic
	115.249.187.490	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021	6,6%-7,9%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Gelex Electric
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	80.424.244.817	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 6 năm 2021	5,8%-7,6%	Hàng tồn kho và quyền thụ hưởng các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán hàng hóa của Tổng Công ty
	139.867.331.108	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 3 năm 2021	3,8%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	138.418.417.620	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2021	6,5%-7,0%	Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán máy biến áp, nguyên vật liệu và hợp đồng tiền gửi với giá trị 10 tỷ VND của Công ty MEE
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	196.985.087.946	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	3,5%-5,2%	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	132.480.479.816	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 2 năm 2021	3,0%-4,3%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	116.433.572.392	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	3%-5,85%	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.463.765.052	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2021	2,2%-2,55%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	101.004.645.715	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	6,8-7,8%	Một số máy móc, thiết bị, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 5,4 tỷ VND của Công ty MEE
	54.501.955.057	Kỳ hạn vay 5-6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 5 năm 2021	5,0%-5,3%	Quyền đòi nợ của Công ty Emic
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	89.409.296.414	Kỳ hạn vay 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 3 năm 2021	4,8%-5,8%	Quyền đòi nợ của Công ty Emic
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.300.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 2 năm 2021	2,5%-2,55%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	65.617.898.505	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 6 năm 2021	5,1%-6,2%	Tài sản là nhà máy, nhà xưởng của Công ty HEM
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Phòng Giao dịch Long Thành	59.148.010.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn 17 tháng 3 năm 2021	4%	Tín chấp
Các ngân hàng khác	215.259.027.209	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	3,1%-7,5%	Tín chấp hoặc được đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.118.535.679.588</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	725.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	6,9%-10%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	462.493.920.760	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Lãi và gốc vay trả hàng quý	7,9%-8,9%	Tài sản thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3 và tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông với công suất 300.000 m3
Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	388.962.628.953	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng quý	4,2%-7,95%	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại ngân hàng Standard Chartered và máy móc, nhà xưởng được tài trợ bởi khoản vay, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower của Công ty Cadivi
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	135.455.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng	8,5%	Máy móc, thiết bị, quyền tài sản, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai của các Dự án Điện mái nhà, quyền đòi nợ từ EVN của Công ty Gelex Ninh Thuận và các công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	89.820.362.589	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	8,12%	Quyền sử dụng đất đai tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung của Công ty Cadivi
Các ngân hàng khác	269.746.957.852	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay trả hàng tháng, quý hoặc 6 tháng một lần	8,5%-10,7%	Đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.071.943.693.154</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>224.061.344.168</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.847.882.348.986</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**22.3 Các khoản vay từ đối tượng khác**

Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác bao gồm:

- 391.783.509.594 VND là các khoản vay từ một số tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn dưới 12 tháng, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào 29 tháng 3 năm 2021, có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu nắm giữ bởi Tổng Công ty; và
- 44.890.340.000 VND là các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên, công đoàn các công ty con có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm.

**22.4 Trái phiếu phát hành**

<i>Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
	<i>(VND)</i>		<i>(%/năm)</i>	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX [trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB]	300.000.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cố định 10%, lãi trả 6 tháng/lần	8.900.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và bên thứ ba; 3.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric
	400.000.000.000	Ngày 15 tháng 4 năm 2023	Lãi suất 9,5% cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất tham chiếu + 2,5%, lãi trả 6 tháng/ lần	Tài sản thuộc tòa nhà Gelex 52 Lê Đại Hành và phần vốn góp trị giá 400 tỷ VND của Tổng Công ty trong Công ty Hạ tầng Gelex
	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 5 năm 2023	Lãi suất cố định 9,5%, lãi trả 6 tháng/lần	13.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Hạ tầng Gelex
	440.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2022	Lãi suất 10,5% cho 3 tháng đầu tiên và sau đó lãi suất tham chiếu +3,5%, lãi trả 6 tháng/ lần	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty Thibidi, 19.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric
	900.000.000.000	Ngày 26 tháng 11 năm 2023	Lãi suất cố định 8%, lãi trả 6 tháng/lần	66.000.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Tổng Công ty
	650.000.000.000	Tháng 9 năm 2023	Lãi suất 9% cố định, lãi trả 6 tháng/lần	49.789.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**22.4 Trái phiếu phát hành** (tiếp theo)

<i>Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2029	Lãi suất cố định 6,95%, lãi trả 6 tháng/lần	18.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 18.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	Lãi suất cố định 6,5% hoặc 9% theo từng hợp đồng, lãi trả 6 tháng/lần	13.736.985 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 8.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Hạ tầng Gelex
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	350.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào ngày 13 tháng 7 năm 2023	Lãi suất cố định 10%, lãi trả 6 tháng/lần	4.100.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 14.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric
	150.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 8 năm 2023	Lãi suất cố định 10%, lãi trả 6 tháng/lần	898.850 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 13.000.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	400.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 7 năm 2023	Lãi suất cố định 10%, trả lãi 6 tháng/lần	22.666.667 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Hạ Tầng Gelex
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	381.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2021	Lãi suất 9,5%, lãi trả 6 tháng/lần	27.400.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	400.000.000.000	Tháng 8 năm 2022	Lãi suất 9,8% (điều chỉnh 3 tháng/lần), lãi trả theo quý	29.684.916 cổ phiếu phổ thông của Công ty HEM, 2.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 14.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric
Chi phí phát hành trái phiếu	(67.432.487.404)			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.453.567.512.596</b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	549.238.366.933			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	5.904.329.145.663			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng chi phí bảo hành	58.277.225.841	55.746.190.786
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	3.101.380.000
Dự phòng chi phí phá dỡ, di dời nhà máy	14.547.500.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	3.415.800.511	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.240.526.352</b>	<b>58.847.570.786</b>
<b>Dài hạn</b>		
Dự phòng chi phí bảo hành	74.004.518.026	72.697.331.610
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.767.221.760	795.880.750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.771.739.786</b>	<b>73.493.212.360</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.503.307.190	55.007.978.764
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 26.1)	47.101.411.772	31.273.581.803
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(8.923.765.248)	-
Tặng khác	1.967.132.763	2.870.291.517
Sử dụng quỹ trong năm	(24.566.980.804)	(55.648.544.894)
<b>Số cuối năm</b>	<b>49.081.105.673</b>	<b>33.503.307.190</b>

**25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê văn phòng	42.553.655.782	43.642.636.966
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.553.655.782</b>	<b>43.642.636.966</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND							
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (Trình bày lại)
<b>Năm trước</b>								
Số đầu năm	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625
- Tăng vốn - Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	-	-	-	246.457.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	603.171.362.635	217.784.539.635	820.955.902.270
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(171.605.669.729)	(171.605.669.729)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.211.401.443)	(6.062.180.360)	(31.273.581.803)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(1.230.568.961)	(1.407.417.705)	(2.637.986.666)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	70.199.970.000	-	-	(70.199.970.000)	-	-
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.961.187.259)	(143.096.375.338)	(247.057.562.597)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con do sáp nhập	-	-	-	-	-	13.299.745.389	(13.299.745.389)	-
- Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	8.403.000.000	8.403.000.000
- Bán một phần lợi ích cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(717.754.542)	65.618.704.542	64.900.950.000
- Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(2.951.755.793)	(3.268.246.942)	(6.220.002.735)
- Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(236.031.851)	-	(21.792.700)	(25.051.091)	(282.875.642)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.882.440.000.000</b>	<b>66.457.000.000</b>	<b>147.588.933.577</b>	<b>-</b>	<b>77.023.242.245</b>	<b>1.169.045.332.340</b>	<b>2.295.409.044.561</b>	<b>8.637.963.552.723</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm nay</b>								
Số đầu năm <i>(Trình bày lại)</i>	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	77.023.242.245	1.169.045.332.340	2.295.409.044.561	8.637.963.552.723
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	801.705.009.438	177.946.352.017	979.651.361.455
- Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	(299.967.829.249)
- Bán cổ phiếu quỹ cho cán bộ, nhân viên (**)	-	(53.382.238.549)	-	196.969.838.549	-	-	-	143.587.600.000
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(47.183.671.500)	(47.183.671.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(41.933.319.108)	(5.168.092.664)	(47.101.411.772)
- Thù lao HĐQT (***)	-	-	-	-	-	(601.585.783)	(841.414.217)	(1.443.000.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(100.241.847.809)	(125.462.387.677)	(225.704.235.486)
- Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	4.981.582	4.542.018.418	4.547.000.000
- Thoái vốn tại công ty con	-	-	(70.199.970.000)	-	(964.209.615)	71.164.179.615	(944.303.571.349)	(944.303.571.349)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	904.059.247	7.739.211.673	8.643.270.920
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.882.440.000.000</b>	<b>13.074.761.451</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>(102.997.990.700)</b>	<b>76.059.032.630</b>	<b>1.900.046.809.522</b>	<b>1.362.677.489.262</b>	<b>8.208.689.065.742</b>

(\*) Thực hiện theo chủ trương phê duyệt tại Nghị quyết số 03/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

(\*\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) số 04/2020/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 53/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bán 12.000.000 cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với giá 12.000 VND/cổ phiếu trong năm.

(\*\*\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/GELEX-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>488.244.000</b>	<b>488.244.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>488.244.000</b>	<b>488.244.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	488.244.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>6.274.950</b>	-
Cổ phiếu phổ thông	6.274.950	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>481.969.050</b>	<b>488.244.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	481.969.050	488.244.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
Tăng vốn trong năm	-	816.840.000.000
Số cuối năm	<u>4.882.440.000.000</u>	<u>4.882.440.000.000</u>
<b>Cổ tức đã công bố</b>	-	-

**26.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000	-	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	13.074.761.451	13.074.761.451	-	66.457.000.000	66.457.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(102.997.990.700)	(102.997.990.700)	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>4.792.516.770.751</b></u>	<u><b>4.792.516.770.751</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>4.948.897.000.000</b></u>	<u><b>4.948.897.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>18.086.263.045.058</b>	<b>15.440.420.151.460</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	16.235.299.235.998	12.792.741.452.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	759.265.653.269	1.638.316.230.325
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng	897.790.362.607	712.347.715.637
Doanh thu khác	193.907.793.184	297.014.752.719
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(137.550.122.622)</b>	<b>(125.434.232.938)</b>
Chiết khấu thương mại	(129.530.341.426)	(119.824.025.975)
Hàng bán bị trả lại	(8.019.781.196)	(5.610.206.963)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.948.712.922.436</b>	<b>15.314.985.918.522</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	16.899.368.186.979	14.757.477.853.717
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.049.344.735.457	557.508.064.805

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay và lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	93.728.437.971	127.965.937.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.470.160.100	119.490.198.500
Lãi kinh doanh chứng khoán	72.931.291.107	65.955.601.105
Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư	347.581.801.425	13.608.869.067
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.188.287.707	13.975.386.717
Lãi bán hàng trả chậm	17.812.407.927	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.709.589.041	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>697.421.975.278</b>	<b>340.995.992.447</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	14.106.335.312.848	10.677.350.226.156
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	607.824.912.639	1.277.229.290.017
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng	468.666.731.340	383.325.970.509
Giá vốn khác	138.696.099.620	238.097.273.614
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.321.523.056.447</b>	<b>12.576.002.760.296</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay, trái phiếu	766.000.118.220	634.359.800.542
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	153.765.584.446	130.942.227.063
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.492.937.006)	26.622.312.950
Chi phí bảo lãnh thanh toán, phí quản lý tài sản đảm bảo và tư vấn phát hành trái phiếu	78.827.258.232	20.091.290.821
Lỗi chênh lệch tỷ giá	31.616.418.322	14.293.784.824
Lỗi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con (*)	13.076.257.283	-
Lãi ký quỹ	4.484.366.548	3.212.151.789
Lỗi kinh doanh chứng khoán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	73.388.308.720	2.628.369.988
Chi phí tài chính khác	6.255.127.916	6.223.169.281
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.119.920.502.681</b>	<b>838.373.107.258</b>

(\*) Đây là khoản lỗ phát sinh do xác định giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty CFT nắm giữ trước ngày mua thành công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	128.633.624.071	158.671.903.988
Chi phí khấu hao	8.126.653.227	7.281.779.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.851.743.554	154.847.842.159
Chi phí bán hàng khác	184.800.277.764	164.993.054.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>470.412.298.616</b>	<b>485.794.579.998</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.433.054.787	7.967.211.884
Chi phí nhân công	270.100.167.460	304.396.895.955
Chi phí khấu hao	25.332.708.170	21.185.161.667
Tiền thuê đất và thuế, lệ phí khác	8.759.271.978	12.346.039.049
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	105.226.895.900	130.549.927.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.026.528.696	105.214.301.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	103.976.001.614	153.649.135.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>640.854.628.605</b>	<b>735.308.673.393</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>75.510.099.329</b>	<b>21.537.107.316</b>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.815.170.532	8.686.668.491
Tiền phạt, bồi thường thu được	12.921.169.116	4.414.631.884
Hỗ trợ lãi suất	2.120.626.354	3.918.064.167
Lãi từ giao dịch mua công ty con (*)	38.844.888.312	-
Các khoản khác	19.808.245.015	4.517.742.774
<b>Chi phí khác</b>	<b>11.025.161.423</b>	<b>84.435.927.150</b>
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.969.409.736	149.723.321
Chi phí xử lý sự cố ô nhiễm nguồn nước	-	76.302.752.694
Các khoản phạt	2.823.754.327	2.787.118.381
Các khoản khác	4.231.997.360	5.196.332.754
<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>64.484.937.906</b>	<b>(62.898.819.834)</b>

(\*) Đây là lãi phát sinh từ giao dịch mua Công ty CFT, một công ty con mới trong năm của Tập đoàn (Thuyết minh số 4.2)

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	12.175.552.422.545	9.880.154.619.176
Chi phí nhân công	882.069.938.245	951.949.519.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.086.128.426	490.847.869.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.663.397.621	1.525.342.289.258
Chi phí khác	574.663.397.621	643.506.735.694
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.274.035.284.458</b>	<b>13.491.801.032.849</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của một số công ty con như trình bày dưới đây, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ trong năm nay là 5% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Viwasupco trong năm nay là 5% thu nhập chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu cung cấp điện (2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Gelex Ninh Thuận đã có doanh thu tuy nhiên chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi, thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho Công ty Gelex Ninh Thuận trong năm nay là 10% thu nhập chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Hướng Phùng và Công ty Gelex Quảng Trị được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên các công ty này có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN áp dụng cho các công ty này trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Hướng Phùng và Công ty Gelex Quảng Trị vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án và chưa có hoạt động kinh doanh chính tại ngày lập báo cáo tài chính, thuế suất TNDN áp dụng trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty CFT được áp dụng thuế suất ưu đãi 15% trong thời hạn 30 năm tính từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 1996), đồng thời miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ khi có lợi nhuận từ dự án (năm 2001). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty CFT trong năm nay là 15% thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	213.818.909.481	265.582.452.783
Tiền thuế nộp thừa các năm trước được bù trừ trong năm nay	(4.633.877.060)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	527.255.702	2.106.243.645
Chi phí/(thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.831.713.320	(17.691.493.734)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>217.544.001.443</u></b>	<b><u>249.997.202.694</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.197.195.362.898	1.070.953.104.964
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	239.439.072.580	214.190.620.993
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng được khấu trừ	31.710.092.010	45.249.623.185
Chi phí không được khấu trừ khác	11.958.931.968	13.688.898.557
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế	30.225.997.600	16.564.412.894
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	8.213.923.140	10.383.384.997
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước theo quyết định thanh tra thuế	527.255.702	2.106.243.645
Tiền thuế nộp thừa các năm trước được bù trừ trong kỳ này (*)	(4.633.877.060)	-
Chi phí lãi vay (năm trước bị loại) được khấu trừ trong năm này (**)	(7.914.065.872)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.494.032.020)	(23.891.793.500)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(41.253.183.101)	(26.376.235.312)
Lỗ năm trước chuyển sang	(24.236.113.504)	(1.917.952.765)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>217.544.001.443</u></b>	<b><u>249.997.202.694</u></b>

(\*) Theo hướng dẫn tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 132”) sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 và Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ liên quan đến việc xác định chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN, Tổng Công ty và các công ty con đã ước tính số thuế nộp thừa trong các năm trước là 30,8 tỷ VND. Số tiền thuế nộp thừa này sẽ được bù trừ với số thuế phải nộp phát sinh từ năm 2020 đến hết năm 2024. Trong năm, công ty con của Tập đoàn đã bù trừ số thuế 4,4 tỷ VND tiền thuế nộp thừa với số thuế phải nộp trong năm, tuy nhiên, Tập đoàn chưa ghi nhận số dư phải thu còn lại (26,4 tỷ VND) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa thể ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai và số thuế TNDN phát sinh tương ứng để bù trừ với số tiền phải thu này.

(\*\*) Đây là khoản chi phí lãi vay thuần đã bị loại trong kỳ tính thuế năm 2019 và được chuyển thành chi phí lãi vay thuần được trừ trong kỳ này theo hướng của Nghị định 132.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**33.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện trong công ty liên kết	-	7.210.119.673	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	4.395.047.945	-	(519.112.669)	-
Trích lập các khoản dự phòng	5.263.598.233	11.431.538.821	(887.957.534)	7.921.944.040
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.514.301.538	11.668.881.919	(9.154.580.381)	11.559.395.953
Khác	-	413.701.163	24.203.995	(4.685.465.610)
	<b>12.172.947.716</b>	<b>30.724.241.576</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	(136.935.268.307)	(166.002.099.305)	2.705.733.269	2.895.627.351
	<b>(136.935.268.307)</b>	<b>(166.002.099.305)</b>		
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(7.831.713.320)</b>	<b>17.691.501.734</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**33.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước**

Tổng Công ty và một số công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty và một số công ty con có khoản lỗ tính thuế lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
2015 (*)	2020	64.845.670.399	(56.371.441.797)	(8.474.228.602)	-
2017 (*)	2022	101.880.200.003	(101.880.200.003)	-	-
2018 (*)	2023	1.900.416.433	-	-	1.900.416.433
2019 (*)	2024	205.827.443.445	(66.069.807.575)	-	139.757.635.870
2020 (*)	2025	86.754.614.592	-	-	86.754.614.592
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>461.208.344.872</b>	<b>(224.321.449.375)</b>	<b>(8.474.228.602)</b>	<b>228.412.666.895</b>

(\*) Khoản lỗ tính thuế ước tính của Tổng Công ty và một số công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và một số công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**Chi phí lãi vay thuần chuyển sang từ năm trước**

Tổng Công ty và một số công ty con được phép chuyển khoản chi phí lãi vay thuần đã bị loại trong kỳ tính thuế từ năm 2019 thành chi phí lãi vay thuần được trừ trong 5 năm kể từ sau năm phát sinh theo hướng dẫn của Nghị định 132.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay thuần bị loại này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết tới ngày 28 tháng 8 năm 2020	Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ	888.277.334.669	44.491.818.835
		Mua hàng hóa, dịch vụ	62.689.427.484	752.204.428.909
		Cổ tức nhận được	21.810.000.000	-
		Lãi bán hàng trả chậm	4.270.055.164	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.100.000.000	64.400.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	1.269.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	223.233.426.770	178.669.976.382
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.118.497.893	52.641.700.984
		Cổ tức nhận được	10.549.744.500	10.549.744.500
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.530.958.173	47.397.401.950
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.360.000.000
Tổng Công ty Viglacera – CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.120.360.000	111.927.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết từ ngày 13 tháng 5 năm 2020	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.625.000.000	6.250.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	35.741.568.363	44.187.551.639
		Mua trái phiếu kinh doanh	28.545.194.524	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ["trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB"]	Bên liên quan khác	Mua trái phiếu kinh doanh	1.199.640.246.949	391.667.161.585
		Bán trái phiếu kinh doanh	1.596.410.799.691	616.786.326.435
		Tất toán mệnh giá trái phiếu	-	75.000.000.000
		Mua dịch vụ	29.827.263.220	1.791.000.614
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.849.148.339	3.085.455.116
		Lãi trái phiếu đã nhận	-	4.040.854.311
Công ty Cổ phần Viwaco	Cùng thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 3 năm 2020	Doanh thu cung cấp nước sạch	52.533.998.886	366.926.227.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc trừ công nợ. Năm nay, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Viwaco	Cùng thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 3 năm 2020	Doanh thu nước sạch	-	69.110.274.359
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	51.558.885.338
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.104.052.802	494.968.397
Các bên liên quan khác		Khác	-	11.234.833.581
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>11.104.052.802</b>	<b>132.398.961.675</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 18.1)				
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết tới ngày 28 tháng 8 năm 2020	Mua hàng hóa	-	32.149.858.433
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	8.442.267.978	870.142.070
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	164.258.468	32.431.700
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8.606.526.446</b>	<b>33.052.432.203</b>
<b>Phải trả người bán dài hạn</b> (Thuyết minh số 18.1)				
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị	72.620.064.000	22.345.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>72.620.064.000</b>	<b>22.345.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18.2)</b>				
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng	-	5.403.109.302
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>5.403.109.302</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ["trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB"]	Bên liên quan khác	Phí dịch vụ	3.576.733.333	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết tới ngày 28 tháng 8 năm 2020	Tiền thuê đất trả hộ	-	951.125.714
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.576.733.333</b>	<b>951.125.714</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</b>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết tới 30 tháng 6 năm 2020	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	-	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

***Các giao dịch với bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Thù lao Hội đồng quản trị:

*Đơn vị tính: VND*

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		Chủ tịch từ ngày 20 tháng 8 năm 2020		
1	Nguyễn Hoa Cường	Thành viên	1.165.000.000	240.000.000
2	Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
		Phó Chủ tịch từ ngày 20 tháng 8 năm 2020		
3	Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên từ ngày 18 tháng 6 năm 2020	1.250.000.000	-
		Phó Chủ tịch từ ngày 20 tháng 8 năm 2020		
4	Lương Thanh Tùng	Thành viên từ ngày 18 tháng 6 năm 2020	140.000.000	-
		Chủ tịch đến ngày 19 tháng 8 năm 2020		
5	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	275.000.000	300.000.000
6	Võ Anh Linh	Thành viên	2.040.000.000	1.440.000.000
		Phó Chủ tịch đến ngày 17 tháng 6 năm 2020		
7	Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên đến ngày 17 tháng 6 năm 2020	120.000.000	240.000.000
8	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên đến ngày 17 tháng 6 năm 2020	120.000.000	240.000.000
9	Phạm Tuấn Anh	Người phụ trách quản trị Công ty	60.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>			<b>5.410.000.000</b>	<b>2.760.000.000</b>

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
1	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	2.312.979.475	2.272.227.111
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.312.979.475</b>	<b>2.272.227.111</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã bán 7.000.000 cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) như trình bày ở Thuyết minh số 26.1 cho các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc với tổng giá trị là 84 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	801.705.009.438	603.171.362.635
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	(42.534.904.891)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>801.705.009.438</b>	<b>560.636.457.744</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	476.747.304	478.659.617
Ảnh hưởng suy giảm	-	3.703.704
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>476.747.304</b>	<b>482.363.321</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.682	1.171
- Lãi suy giảm	1.682	1.162

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc này 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh năng lượng bao gồm sản xuất điện và cung cấp nước;
- ▶ Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh mạng năng lượng</i>	<i>Khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>						
Doanh thu	16.097.749.113.376	759.265.653.269	897.790.362.607	193.907.793.184	-	17.948.712.922.436
Kết quả						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	1.991.413.800.528	151.440.740.630	429.123.631.267	55.211.693.564	-	2.627.189.865.989
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>						(1.429.994.503.091)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>						1.197.195.362.898
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						(217.544.001.443)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>979.651.361.455</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
<i>Tài sản bộ phận</i>	8.987.244.961.220	-	5.675.474.564.710	369.143.548.994	-	15.031.863.074.924
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>						12.120.229.584.784
<b>Tổng tài sản</b>						<b>27.152.092.659.708</b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	12.190.466.467.644	-	3.198.451.749.727	49.576.518.050	-	15.438.494.735.421
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>						3.498.411.297.402
<b>Tổng công nợ</b>						<b>18.936.906.032.823</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>						
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	356.612.004.665	101.177.232.069	1.129.750.531.564	61.460.004.512	-	1.648.999.772.810
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	276.946.041.988	101.177.232.069	1.129.750.531.564	61.390.004.512	-	1.569.263.810.133
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	79.665.962.677	-	-	70.000.000	-	79.735.962.677
Khấu hao	222.144.415.626	41.599.191.059	259.798.407.358	18.481.386.769	-	542.023.400.812
Hao mòn	10.372.131.250	325.755.634	10.415.585.175	15.555.552	-	21.129.027.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	Khác (Trình bày lại)	Loại trừ	Tổng cộng (Trình bày lại)
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (Trình bày lại)</b>						
Doanh thu	12.667.307.219.841	1.638.316.230.325	712.347.715.637	297.014.752.719	-	15.314.985.918.522
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.989.956.993.685	361.086.940.308	329.021.745.128	58.917.479.105	-	2.738.983.158.226
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(1.668.030.053.262)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.070.953.104.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(249.997.202.694)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>820.955.902.270</b>
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.826.545.960.128	1.496.562.223.181	4.073.864.129.182	226.740.927.798	-	11.623.713.240.289
Tài sản không phân bổ (*)						9.606.691.619.288
<b>Tổng tài sản</b>						<b>21.230.404.859.577</b>
Công nợ bộ phận	7.217.264.832.841	349.790.354.966	1.596.951.947.055	43.677.205.351	-	9.207.684.340.213
Công nợ không phân bổ (*)						3.377.193.105.502
<b>Tổng công nợ</b>						<b>12.584.877.445.715</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	473.096.190.995	91.817.464.874	1.104.124.783.445	-	-	1.669.038.439.314
Tài sản cố định hữu hình	472.307.644.995	89.847.064.874	1.104.089.501.445	-	-	1.666.244.211.314
Tài sản cố định vô hình	788.546.000	1.970.400.000	35.282.000	-	-	2.794.228.000
Khấu hao	173.794.288.608	72.519.313.607	211.955.378.778	20.504.655.264	-	478.773.636.257
Hao mòn	1.789.276.582	565.620.424	10.783.391.556	2.244.644	-	13.140.533.206

(\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

(\*\*) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê cơ sở hạ tầng và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	43.157.749.993	103.830.344.260
Trên 1 – 5 năm	159.958.335.998	189.063.143.444
Trên 5 năm	<u>1.206.174.704.198</u>	<u>267.624.054.253</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.409.290.790.189</u></b>	<b><u>560.517.541.957</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng và nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	59.479.661.461	49.336.081.120
Trên 1 - 5 năm	104.232.165.801	87.814.225.844
Trên 5 năm	<u>42.098.690.915</u>	<u>61.504.667.679</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>205.810.518.177</u></b>	<b><u>198.654.974.643</u></b>

***Quyền tài sản***

Tổng Công ty được duy trì quyền tài sản đối với một số khu đất thuộc quản lý và sử dụng bởi một số công ty con của Công ty Gelex Logistics cho mục đích phát triển dự án trong tương lai.

**38. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Trong năm, Tập đoàn đã hoàn thành việc xác định lại giá trị hợp lý (tại ngày mua) của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của một công ty liên kết mà Tập đoàn mua trong năm 2019 (mà báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trước đây đã ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua) theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tập đoàn đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>			
Đầu tư vào công ty liên kết	4.264.571.809.545	(31.510.768.473)	4.233.061.041.072
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	628.834.984.394	(31.510.768.473)	597.324.215.921
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	144.859.903.247	(31.510.768.473)	113.349.134.774
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.165.362.693.271	(31.510.768.473)	1.133.851.924.798
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.102.463.873.437	(31.510.768.473)	1.070.953.104.964
Lợi nhuận sau thuế TNDN	852.466.670.743	(31.510.768.473)	820.955.902.270
Trong đó:			
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	634.682.131.108	(31.510.768.473)	603.171.362.635
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Lợi nhuận trước thuế	1.102.463.873.437	(31.510.768.473)	1.070.953.104.964
Lãi từ hoạt động đầu tư	(414.441.040.054)	31.510.768.473	(382.930.271.581)

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết số 03/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2021 và Nghị quyết số 07/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ thực hiện tăng vốn với số tiền 3.515 tỷ VND để phục vụ triển khai các dự án đầu tư và bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM** (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án bán cổ phiếu quỹ. Theo đó, Tổng Công ty sẽ chào bán toàn bộ 6.274.950 cổ phiếu quỹ đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và dự kiến hoàn thành giao dịch trong quý 2 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án mua thêm cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera – CTCP để sở hữu chi phối công ty này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

## **EY | Building a better working world**

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2021 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)